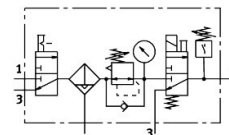


# Tổ hợp thiết bị bảo trì MSB6-1/2:C3:J1:D14-WP

Số bộ phận: 8025359

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | 6                                                                                                   |
| Dòng                                                       | MS                                                                                                  |
| bảo vệ hành động                                           | Núm xoay có khóa<br>có thể khóa với các phụ kiện                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                                                                          |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 40 µm                                                                                               |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | xoay thủ công                                                                                       |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Van bật-tắt<br>Bộ điều chỉnh bộ lọc với áp kế                                                       |
| chức năng điều khiển                                       | Áp suất đầu ra không đổi<br>có bù áp sơ cấp<br>với hệ thống xả thứ cấp<br>Với chức năng dòng trả về |
| Bảo vệ vỏ                                                  | Lồng bảo vệ bằng nhựa                                                                               |
| Bộ hiển thị áp suất                                        | với áp kế                                                                                           |
| Áp suất vận hành                                           | 4 bar...18 bar                                                                                      |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 4 bar...10 bar                                                                                      |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 4000 l/ph                                                                                           |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                                     |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                       |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                              |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                   |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -10 °C...60 °C                                                                                      |
| Phù hợp với thực phẩm                                      | xem thông tin tài liệu bổ sung                                                                      |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                |
| Nhiệt độ trung bình                                        | 0 °C...50 °C                                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | 0 °C...50 °C                                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 2000 g                                                                                              |
| Kiểu gắn                                                   | với phụ kiện                                                                                        |
| Cổng nối khí nén 1                                         | G1/2                                                                                                |
| Cổng nối khí nén 2                                         | G1/2                                                                                                |
| Cổng nối khí nén 3                                         | G1/2                                                                                                |

| Đặc tính         | Giá trị               |
|------------------|-----------------------|
| Ghi chú vật liệu | Tuân thủ RoHS         |
| Vật liệu vỏ      | Nhôm đúc áp lực<br>PC |